

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MUỜNG LÁT
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST

Ngày 30-6-2023

V/v: Không công nhận quan hệ
vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MUỜNG LÁT, TỈNH THANH HÓA

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Lương Văn Cường

2. Ông Gia Văn Tính

- Thư ký phiên tòa: Ông Lô Văn Chứ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Lát tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Lát,
tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn
nhân và Gia đình thụ lý số 20/2023/TLST-HNGĐ ngày 25/4/2023 về việc: Tranh
chấp Hôn nhân và Gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
04/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/6/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Giàng Thị D, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Bản Kéo Hượn, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.
Nghề nghiệp: Trồng trọt. Số CCCD: 038189001349

Bị đơn: Anh Thao Văn S, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Bản Kéo Hượn, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.
Nghề nghiệp: Trồng trọt. Số CCCD: 038083001881

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Không.

Người tham gia tố tụng khác:

1. Cháu Thao Súa L, sinh ngày 08/01/2007. Địa chỉ: Bản Kéo Hượn, xã Nhi
Sơn, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Là con chung của chị Giàng Thị D và
anh Thao Văn S. Có mặt.

2. Cháu Thao Gia S1, sinh ngày 11/9/2008. Địa chỉ: Bản Kéo Hượn, xã Nhi
Sơn, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Là con chung của chị Giàng Thị D và
anh Thao Văn S. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/4/2023; Bản tự khai và quá trình giải quyết
và tại phiên tòa, nguyên đơn Giàng Thị D trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Thao Văn S đã tự do tìm hiểu, yêu đương, không
ai ép buộc ai, không bị ai ép buộc, hai người tự nguyện đến với nhau và được hai

bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 2006, cho đến nay chị và anh Sai không có đăng ký kết hôn. Sau đó, hai người chung sống với nhau như vợ chồng tại bản Kéo Hượn, xã Nhi Sơn, cuộc sống hạnh phúc, đầm ấm, cùng nhau lo toan cho gia đình. Đến tháng 4 năm 2022 thì hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống khác nhau, hai người thường xuyên cãi nhau, hai người không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Từ khi xảy ra mâu thuẫn, đã được gia đình hai bên nội ngoại và chính quyền địa phương nhiều lần dàn xếp, hòa giải, nhưng tình cảm vẫn không cải thiện được. Nay, chị xét thấy tình cảm chị dành cho anh Sai không còn, mục đích chung sống không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên, chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận giữa chị và anh Thao Văn S là vợ chồng, để chị và anh S ổn định cuộc sống.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh S có 02 con chung, là Thao Súa L, sinh ngày 08/01/2007 cháu Thao Gia S1, sinh ngày 11/9/2008, hiện các cháu đang ở với chị và anh S. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và phiên hòa giải chị yêu cầu Tòa án giao cả 02 cháu cho chị là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tại phiên tòa chị đề nghị Tòa án xem xét đến nguyện vọng của các cháu và cho chị được là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Thao Súa L, sinh ngày 08/01/2007 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Thao Gia S1 cho anh Thao Văn S là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị yêu cầu anh Thao Văn S phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho cả 02 cháu (Mỗi cháu 500.000đ) cho đến khi từng cháu trưởng thành. Nhưng tại phiên tòa, chị không yêu cầu anh Thao Văn S phải cấp dưỡng nuôi con chung khi mỗi người nuôi mỗi cháu.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị tự nguyện nộp án phí theo quy định.

Tại Bản tự khai ngày 15/5/2023 và quá trình giải quyết vụ án, anh Thao Văn S trình bày:

Về Hôn nhân: Anh và chị Giàng Thị D đến với nhau là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của người dân tộc H'Mông vào năm 2006, nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn. Khi chung sống với nhau, cuộc sống hạnh phúc, có với nhau 02 con chung, đến khoảng tháng 4 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, mỗi người một ý, chị D bán hàng online nên cứ muốn đi dự các hội nghị khách hàng, nhưng anh thấy nhà không có tiền nên không muốn cho chị đi và nhiều lần đã bắt gặp chị D gọi điện thoại cho người khác nói chuyện như vợ chồng, nhưng anh không biết là ai, khi hai người xảy ra mâu thuẫn cũng đã được gia đình hai bên nội ngoại hòa giải, dàn xếp nhưng không được. Nay anh xét thấy vẫn đang còn tình cảm và thương yêu chị D, nên không muốn chấm dứt mối quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh, chị có 02 con chung là Thao Súa L, sinh ngày 08/01/2007 cháu Thao Gia S1, sinh ngày 11/9/2008. Nếu

phải chấm dứt mối quan hệ vợ chồng thì anh có nguyện vọng muốn được nuôi cả 02 con chung cho đến khi từng cháu trưởng thành, vì chị D là người bỏ anh nên sẽ không được quyền nuôi con, nếu muốn nuôi con thì phải quay lại chung sống với anh để được nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại bản tự khai ngày 15/5/2023 và phiên hòa giải, cũng như tại phiên tòa, anh yêu cầu chị Giàng Thị D phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng cho mỗi cháu là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Theo quy định của pháp luật.

Trình bày của cháu Thao Súa L tại phiên tòa: Hiện cháu đang ở với bố và mẹ và đã học lớp 10. Nếu bố mẹ cháu không chung sống với nhau thì cháu có nguyện vọng muốn được ở với mẹ.

Trình bày của cháu Thao Gia S1 tại phiên tòa: Hiện cháu đang ở với bố và mẹ và đã học lớp 9. Nếu bố mẹ cháu không chung sống với nhau thì cháu có nguyện vọng muốn được ở với bố.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về chấp hành pháp luật của đương sự: Các đương sự đã tham gia đầy đủ các bước tố tụng, nên các đương sự chấp hành tốt quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Chị Giàng Thị D và anh Thao Văn S đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006, đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn là đã không tuân thủ quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung, tên các cháu là Thao Súa L, sinh ngày 08/01/2007 cháu Thao Gia S1, sinh ngày 11/9/2008, hiện các cháu đang ở với cả bố và mẹ. Tại phiên tòa, cháu Thao Súa L có nguyện vọng muốn được ở với mẹ và chị Giàng Thị D cũng đồng ý. Cháu Thao G1 Súa có nguyện vọng muốn được ở với bố. Thấy rằng đề nghị của các cháu là chính đáng và hợp lý, phù hợp với điều kiện của chị Giàng Thị D và anh Thao Văn S hiện nay về điều kiện sống, thu nhập, điều kiện chăm sóc con cái. Yêu cầu của anh Thao Văn S về việc muốn được nuôi cả 02 con chung, nhưng lại không phù hợp với nguyện vọng của con chung và điều kiện sống, thu nhập của anh, nên không chấp nhận yêu cầu này của anh Thao Văn S.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Thao Văn S yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ/cháu/tháng/cháu cho đến khi từng cháu trưởng thành. Như nhận định ở phần con chung, thì không chấp nhận yêu cầu này của anh Thao Văn S, vì mỗi người nuôi một con chung, nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên chấp nhận đề nghị này.

Về án phí: Chị Giàng Thị D tự nguyện nộp 300.000đ án phí HNGĐ sơ thẩm;

Đề nghị áp dụng:

Điều 146, Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 147, Điều 148 Bộ luật Dân sự;

Điều 9, điều 11 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 88 Luật HN&GD năm 2014;

Điểm b mục 1 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X;

Khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Về hôn nhân: Không công nhận chị Giàng Thị D và anh Thao Văn S là vợ chồng.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao cháu Thao Súa L, sinh ngày 08/01/2007 cho chị Giàng Thị D là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Thao Gia S1, sinh ngày 11/9/2009 cho anh Thao Văn S là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về án phí và kháng cáo: Chị Giàng Thị D phải nộp án phí theo quy định của pháp luật. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, thì Tòa án nhân dân huyện Mường Lát thuộc thẩm quyền giải quyết. Bởi vì, anh Thao Văn S đang có hộ khẩu thường trú tại: Bản Kéo Hượn, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa, anh chưa chuyển khẩu hay tạm trú, tạm vắng ở nơi khác.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là “Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”. Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, thì chị Giàng Thị D là nguyên đơn, anh Thao Văn S là bị đơn.

[3] Việc chấp hành pháp luật của Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, thì người tiến hành tố tụng luôn tiến hành đầy đủ các bước theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, gồm: Thông báo thụ lý vụ án; triệu tập ghi lời khai; kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xác minh, thu thập chứng cứ..... theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đã tổng đạt đầy đủ, đúng thời gian các thủ tục tố tụng cho người tham gia tố tụng, cơ quan tố tụng. Các đương sự luôn chấp hành tốt quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình giải quyết vụ án;

[4] Về Hôn nhân: Chị Giàng Thị D và anh Thao Văn S được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của người H'Mông vào năm 2006. Đến nay, anh chị đã đủ điều kiện đăng ký kết hôn, nhưng anh chị vẫn không đăng ký kết hôn theo luật định.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì “Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết”. Như vậy, tại thời điểm xác lập quan hệ chung sống như vợ chồng giữa chị Giàng Thị D và anh Thao Văn S thì pháp luật được áp dụng để giải quyết là Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Việc chị Giàng Thị D và anh Thao Văn S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006, đến nay vẫn không đăng ký kết hôn là đã không tuân thủ quy định tại điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nay là điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý.*

Nam nữ không đăng ký kết hôn và chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”.

Đối chiếu với quy định pháp luật thấy rằng: Tại điểm b mục 1 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”.*

Vì vậy, chị Giàng Thị D và anh Thao Văn S phải đi đăng ký kết hôn theo quy định, nhưng cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định, thể hiện ý thức chấp hành pháp luật chưa nghiêm túc.

Hơn nữa, theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì: Tại khoản 1 Điều 14 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này, chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.....”*

Khoản 2 Điều 53 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này....”*

Do vậy, quan hệ chung sống như vợ chồng giữa chị Giàng Thị D và anh Thao Văn S phải được giải quyết bằng bản án và tuyên bố anh chị không phải là vợ chồng.

[5] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

Về con chung: Xét thấy, khi chung sống với nhau như vợ chồng, giữa chị Giàng Thị D và anh Thao Văn S có 02 con chung, là Thao Súa L, sinh ngày 08/01/2007 cháu Thao Gia S1, sinh ngày 11/9/2008. Quá trình giải quyết vụ án, chị Giàng Thị

D muốn được nuôi cả 02 cháu, tại phiên tòa thì chị chỉ yêu cầu nuôi 01 cháu và theo nguyện vọng của con; anh Thao Văn S từ quá trình giải quyết vụ án cho đến tại phiên tòa, đều có nguyện vọng được nuôi cả 02 cháu; Tại bản bản ghi nguyện vọng thì cháu Thao Súa L không muốn ở với ai, nhưng tại phiên tòa lại có ý kiến muốn được ở với mẹ; cháu Thao Gia S1 trong quá trình giải quyết vụ án thì có nguyện vọng muốn được ở với mẹ, nhưng tại phiên tòa thì có nguyện vọng muốn được ở với bố. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự có tranh chấp về việc nuôi con, nên Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ về thu nhập của chị D và anh S, xác minh về điều kiện sống, sinh hoạt, tâm sinh lý của các cháu hiện tại. Xét thấy, chị Giàng Thị D và anh Thao Văn S đều khỏe mạnh, không ai bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hay hạn chế quyền nuôi con, điều kiện sống của anh chị đều như nhau, các cháu đang theo học, cần có sự chăm sóc, giáo dục của bố mẹ, nên cần giao cho anh chị mỗi người nuôi 01 cháu là hợp lý, phù hợp với nguyện vọng của từng cháu đã trình bày tại phiên tòa, phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa, chị Giàng Thị D không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung, nếu chị được nuôi 01 cháu; anh Thao Văn S yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu là 2.000.000đ/cháu/tháng. Xét thấy, anh chị đều làm nghề nương rẫy là chính, thu nhập cơ bản bằng nhau, điều kiện sống như nhau và mỗi người nuôi 01 cháu, nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp.

[6] Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Giàng Thị D phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Chị Giàng Thị D và anh Thao Văn S có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định;

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 208, khoản 3 Điều 210, Điều 273, Điều 278 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 147, Điều 148 Bộ luật Dân sự;

Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Điều 9, Điều 11, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 88 Luật HN&GD năm 2014;

Điểm b mục 1 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X;

Khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Giàng Thị D.

1.1. Về Hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thị D và anh Thao Văn S.

1.2. Về nuôi con chung: Giao cháu Thao Súa L, sinh ngày 18/01/2007 cho chị Giàng Thị D là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; Giao cháu Thao Gia S1, sinh ngày 11/9/2008 cho anh Thao Văn S là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị Giàng Thị D và anh Thao Văn S đều có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản, cản trở và đều có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con chung khi có căn cứ của pháp luật.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Giàng Thị D và anh Thao Văn S không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

1.4. Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, không xét.

2. Về án phí: Chị Giàng Thị D phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí HNGĐ sơ thẩm, số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí Dợ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0013895 ngày 25/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Lát.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Án xử công khai, Có mặt các đương sự, Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án căn cứ Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV - TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Phòng 9 - VKS nhân dân T. Thanh Hóa;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Mường Lát;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. Mường Lát;
- UBND xã Nhi Sơn, H. Mường Lát;
- Các Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Dũng

